

Dự thảo 2

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14 và Luật số 07/2022/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ**1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:**

“Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, **tín hiệu cáp**, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.”

2. Sửa đổi khoản 1 và khoản 13 Điều 4 như sau:

“1. Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với các đối tượng của quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.”

13. “Kiểu dáng công nghiệp” là hình dáng bên ngoài của **toàn bộ hoặc một phần của sản phẩm vật lý hoặc sản phẩm phi vật lý**, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này và nhìn thấy được trong quá trình khai thác công dụng của sản phẩm.”

3. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 và bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 7 như sau:

“2. Việc **khai thác, bảo vệ** quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và **phải tuân thủ** quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan. Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không được ngăn chặn, cản trở việc phổ biến, sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca.

3. Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước

có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp, bao gồm cả việc cấp phép không tự nguyện, việc cho phép dưới hình thức chuyển giao quyền sử dụng theo quyết định bắt buộc của cơ quan quản lý nhà nước; việc giới hạn quyền đối với sáng chế thuộc bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Quyền sở hữu trí tuệ có thể bị huỷ bỏ hiệu lực hoặc bị cấm sử dụng nếu xung đột với quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác phát sinh hoặc được xác lập trước.”

4. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4, bổ sung các khoản 3a, 3b và 3c vào sau khoản 3, các khoản 6, 7, 8, 9, 10 và 11 vào sau khoản 5 Điều 8 như sau:

“2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác, phát triển tài sản trí tuệ thông qua hỗ trợ về tài chính, ưu đãi về thuế, tín dụng và hỗ trợ, ưu đãi đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.

3. Nhà nước ưu tiên mua, đặt hàng quyền sở hữu trí tuệ đối với các đối tượng có ý nghĩa quan trọng đối với an ninh quốc gia, thiết yếu đối với phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là đối với những giải pháp kỹ thuật để sản xuất các sản phẩm trong nước có nhu cầu lớn, tạo ra hệ thống sản xuất theo chuỗi, hỗ trợ tài chính cho việc tạo ra, nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng.

3a. Nhà nước tiên phong đặt hàng, mua sắm, sử dụng sản phẩm, dịch vụ được tạo ra chủ yếu trên cơ sở ứng dụng tài sản trí tuệ là phần mềm, sáng chế, thiết kế bố trí, giống cây trồng được tạo ra tại Việt Nam, phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3b. Hỗ trợ tài chính cho việc tạo ra, xác lập, đăng ký, ghi nhận, công bố, bảo hộ, khai thác, quản lý, sử dụng, phát triển tài sản trí tuệ nội địa; hỗ trợ tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện định giá, áp dụng các mô hình chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, cơ chế chia sẻ quyền sở hữu trí tuệ giữa nhà nước, tổ chức khoa học công nghệ và doanh nghiệp khoa học công nghệ; góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ.

3c. Các nhiệm vụ khoa học, công nghệ nghiên cứu ứng dụng, trừ các nhiệm vụ nhằm áp dụng thử hoặc nhằm tìm ra các bí quyết kỹ thuật để

khai thác thông tin sáng chế đã có, phải thực hiện tra cứu tình trạng kỹ thuật đã biết trước khi được phê duyệt.

4. Nhà nước ưu tiên phát triển hệ sinh thái sở hữu trí tuệ đồng bộ và hiệu quả, đặc biệt là:

a) Ưu tiên đầu tư phát triển nguồn lực đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, các nền tảng số phục vụ nghiệp vụ sở hữu trí tuệ, cơ sở dữ liệu chuyên ngành sở hữu trí tuệ, công cụ, trang thiết bị cho công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; bảo đảm hệ thống đăng ký, xác lập quyền sở hữu trí tuệ minh bạch, dễ tiếp cận và đáp ứng nhu cầu của xã hội;

b) Thúc đẩy hình thành và nâng cao năng lực, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, ưu đãi cho các tổ chức trung gian, tổ chức hỗ trợ cho phát triển, khai thác, sử dụng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là các tổ chức tư vấn liên quan đến việc ứng dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh;

c) Ưu tiên đầu tư và hỗ trợ các hoạt động đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ và nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ nhằm hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ Việt Nam;

d) Đầu tư nguồn lực cho cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, trong đó chú trọng nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

đ) Hỗ trợ doanh nghiệp thiết lập trạm làm việc di động cho các nhà sáng chế;

e) Nâng cao năng lực tạo ra, khai thác đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; ưu tiên phát triển tổ chức ứng dụng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ để sản xuất máy móc, thiết bị là công cụ sản xuất.

6. Chuyển đổi số toàn diện hoạt động bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

7. Khuyến khích các ngành, địa phương hỗ trợ các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, thiết kế bố trí ứng dụng các quyền sở hữu công nghiệp đó liên kết để sản xuất sản phẩm, dịch vụ, hình thành những cụm công nghiệp sản xuất sản phẩm, dịch vụ liên kết theo chuỗi giá trị.

8. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp từ việc ứng dụng sáng chế, thiết kế bố trí được tạo ra tại Việt Nam; đặt hàng nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ đổi mới sáng tạo.

9. Xây dựng các quy định về tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá nhập khẩu, hàng hoá sản xuất trong nước phù hợp với mục tiêu thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo.

10. Có chính sách vinh danh và khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân có thành tích nổi bật trong hoạt động tạo ra và khai thác quyền sở hữu trí tuệ.

11. Chính phủ xây dựng chương trình quốc gia về phát triển hệ sinh thái sở hữu trí tuệ; chương trình phát triển các ngành sản xuất quan trọng dựa trên tài sản trí tuệ.

5. Bổ sung Điều 8a và 8b vào sau Điều 8 như sau:

“Điều 8a. Tài chính dựa trên tài sản trí tuệ

1. Đối với các quyền sở hữu trí tuệ chưa được ghi nhận giá trị tài sản trong sổ sách kế toán, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ được tự xác định giá trị và lập thành danh mục tài sản để quản trị riêng, được dùng để thực hiện các hoạt động giao dịch thương mại, góp vốn, huy động vốn bằng các hình thức pháp luật quy định. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc quản trị riêng các quyền sở hữu trí tuệ chưa được ghi nhận trong sổ sách kế toán.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành liên quan xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về giá các quyền sở hữu trí tuệ đã được giao dịch hợp pháp và các hướng dẫn chi tiết về phương pháp xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ để công khai cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham khảo.

3. Chính phủ ban hành các chính sách thi điểm về tài chính đối với quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Hỗ trợ hoặc bảo lãnh vay vốn trên cơ sở thế chấp quyền sở hữu trí tuệ;

b) Sử dụng quyền sở hữu trí tuệ để huy động vốn trên thị trường chứng khoán;

c) Phát triển sản phẩm bảo hiểm và các sản phẩm tài chính khác liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ.

4. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam được hưởng các ưu đãi về thuế sau đây:

a) Các chi phí được tính là chi phí hợp lý và được hưởng mức giảm trừ cao nhất theo các quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí để tạo ra, xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với các đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí và giống cây trồng.

b) Được hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp với mức ưu đãi cao nhất theo các quy định của pháp luật về thuế đối với phần thu nhập từ việc khai thác thương mại quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí và quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Tổ chức trung gian được hưởng mức thuế ưu đãi cao nhất đối với thu nhập từ các dịch vụ hỗ trợ để khai thác thương mại thành công quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí và quyền đối với giống cây trồng được tạo ra tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.”

Điều 8b. Hoạt động về sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp nhà nước

1. Doanh nghiệp nhà nước phải thiết lập cơ chế đầu tư tạo ra và ứng dụng tài sản trí tuệ. Người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm về hoạt động sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp nhà nước được chủ động sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để đầu tư mua cổ phần, góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp từ việc ứng dụng sáng chế, thiết kế bố trí được tạo ra tại Việt Nam mà không phải xin phép cơ quan đại diện chủ sở hữu bảo đảm phù hợp với các quy định liên quan về quản lý và đầu tư vốn nhà nước.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Khi thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình, tổ chức, cá nhân không được làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và lợi ích chung của xã hội.”

7. Sửa đổi, bổ sung các khoản 3, 5, 6, 7 và 8 Điều 10 như sau:

“3. Tổ chức bộ máy quản lý về sở hữu trí tuệ; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về sở hữu trí tuệ và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về sở hữu trí tuệ, bao gồm cả các chuyên gia giám định, định giá tài sản trí tuệ.

5. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu trí tuệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ; xây dựng các hệ thống hỗ trợ bảo vệ quyền trực tuyến nhằm phát hiện, theo dõi, tra cứu, cảnh báo, xử lý vi phạm trên không gian số; xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu trực tuyến liên thông về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và cơ chế phối hợp trong việc thực hiện.

6. Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về sở hữu trí tuệ; xây dựng, vận hành và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về sở hữu trí tuệ.

7. Tổ chức, quản lý hoạt động đại diện, tư vấn, giám định về sở hữu trí tuệ, đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan; dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan; hoạt động về quyền tác giả, quyền liên quan của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian.

8. Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về sở hữu trí tuệ và nâng cao nhận thức, năng lực khai thác, phát triển tài sản trí tuệ.”

8. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 11 như sau:

“1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. Tòa án, Viện kiểm sát có trách nhiệm phối hợp với Chính phủ trong hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước, xây dựng chiến lược và kế hoạch chi tiết để phát triển hoạt động sở hữu trí tuệ ngành và địa phương.

Bộ Khoa học và Công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả và quyền liên quan.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

5. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước bố trí đầy đủ và kịp thời kinh phí để tổ chức thu phí có đủ nguồn lực thực hiện các công việc trong thủ tục liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đã thu phí theo quy định của Luật này.

3. Cơ quan trực tiếp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tổ chức quản lý và thực hiện thu phí, lệ phí theo quy định; hạch toán toàn bộ số tiền thu từ phí theo quy định vào Quỹ Tạm giữ ngân sách nhà nước tại cơ quan. Quỹ Tạm giữ ngân sách nhà nước là một bộ phận của Quỹ Ngân sách nhà nước, được hình thành từ nguồn thu của ngân sách nhà nước phát sinh tại cơ quan trực tiếp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp. Định kỳ hàng tháng, quý, năm, cơ quan trực tiếp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp báo cáo số dư Quỹ Tạm giữ ngân sách nhà nước để Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, gửi Bộ Tài chính.

4. Cơ quan trực tiếp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp được sử dụng Quỹ Tạm giữ ngân sách nhà nước để đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức rút kinh phí theo kế hoạch, tiến độ thực hiện và tối đa không vượt quá dự toán ngân sách nhà nước được giao.

Cơ quan trực tiếp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp được lập dự toán chi ngân sách nhà nước thường xuyên giao tự chủ cho các hoạt động dịch vụ thu phí sở hữu công nghiệp.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều này.”

10. Bổ sung các khoản 4 và 5 vào sau khoản 3 Điều 15 như sau:

“4. Ý tưởng, khẩu hiệu, câu ngắn, tên tác phẩm một cách độc lập.

5. Sản phẩm không phải là kết quả hoạt động sáng tạo trí tuệ trực tiếp của con người.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 16 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân khởi xướng và có trách nhiệm đối với việc định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác hoặc sự tái hiện của âm thanh, hình ảnh đó trên bất kỳ phương tiện nào (sau đây gọi là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình).”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 như sau:

“1. Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng lệnh, mã, lược đồ hoặc dạng khác, khi gắn vào một phương tiện, thiết bị được vận hành bằng ngôn ngữ lập trình máy tính thì có khả năng làm cho máy tính hoặc thiết bị thực hiện được công việc hoặc đạt được kết quả cụ thể. Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.

Tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả đối với chương trình máy tính có quyền thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc sửa chữa, nâng cấp chương trình máy tính. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính được làm một bản sao dự phòng để thay thế khi bản sao đó bị xóa, bị hỏng hoặc không thể sử dụng nhưng không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác. Trường hợp chương trình máy tính được cung cấp dưới dạng dịch vụ hoặc thông qua các nền tảng trực tuyến thì việc tạo bản sao dự phòng thực hiện theo các điều khoản sử dụng hoặc thỏa thuận cấp phép giữa các bên.”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 39 như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng về việc sáng tạo tác phẩm với tác giả là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.”

14. Sửa đổi và bổ sung khoản 3 Điều 42 như sau:

“3. Xác định cơ quan là đại diện Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

a) Cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu để sáng tạo tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Cơ quan nhận chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.”

15. Bổ sung Điều 46a sau Điều 46 như sau:

“Điều 46a. Thế chấp quyền tác giả, quyền liên quan để vay vốn

1. Quyền tài sản trong quyền tác giả, quyền liên quan được sử dụng làm tài sản thế chấp để vay vốn theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Hợp đồng thế chấp bằng quyền tài sản thuộc quyền tác giả, quyền liên quan để vay vốn phải được lập thành văn bản và đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền để có hiệu lực đối kháng với bên thứ ba.

2. Hợp đồng phải nêu rõ thông tin về tình trạng bảo hộ của quyền tác giả, quyền liên quan, bao gồm cả thông tin về việc chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan đang thực hiện.

3. Trong trường hợp quyền tài sản được thế chấp thuộc sở hữu chung, việc thế chấp phải có sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các đồng chủ sở hữu, trừ trường hợp có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập.

4. Trường hợp bên thế chấp không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bên nhận thế chấp có quyền khai thác, chuyển nhượng hoặc bán đấu giá quyền tài sản đã thế chấp theo quy định của pháp luật. Việc xử lý quyền tài sản thế chấp phải đảm bảo không xâm phạm quyền nhân thân của tác giả hoặc người biểu diễn.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều này.”

16. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 47 như sau:

“5. Trong trường hợp quyền tài sản liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan có thể được sử dụng làm tài sản thế chấp vay vốn, chủ sở hữu được chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan cho tổ chức, cá nhân khác nhưng phải thông báo cho bên nhận chuyển quyền về

việc quyền tác giả, quyền liên quan đang được dùng để thế chấp và phải thông báo cho bên nhận thế chấp biết.”

17. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 5, bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 49 như sau:

“1. Đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan là việc tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan tự nguyện nộp hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

2a. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan phải chịu trách nhiệm đối với các thông tin nêu trong hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết về thành phần hồ sơ, điều kiện, trình tự, thủ tục và thời hạn cấp, cấp lại, cấp đổi, huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.”

18. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2, bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 50 như sau:

“a) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan.

Tờ khai do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điểm chỉ, trừ trường hợp không có khả năng về thể chất để ký tên hoặc điểm chỉ.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định các mẫu văn bản trong hoạt động đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan.”

19. Sửa đổi tên Điều 51 như sau:

“Điều 51. Thẩm quyền cấp, cấp lại, cấp đổi, huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan”

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau:

“2. Thông tin về tên tác giả; tên tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; tên chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan được công bố công khai trên Niên giám đăng ký về quyền tác giả, quyền liên quan.”

21. Sửa tên điều, sửa đổi, bổ sung khoản 1, bổ sung các khoản 1a và 1b sau khoản 1 Điều 55 như sau:

“Điều 55. Cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị mất, hư hỏng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

1a. Trường hợp đề nghị thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan; thông tin về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; thông tin về đối tượng quyền liên quan, chủ sở hữu quyền liên quan thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

1b. Trường hợp từ chối cấp, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ.”

22. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 56 như sau:

“1a. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan được thành lập và hoạt động khi đáp ứng các quy định sau:

a) Tổ chức thành lập và hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan, có tư cách pháp nhân độc lập, có con dấu và tài khoản riêng;

b) Tên gọi của tổ chức phải phù hợp với tôn chỉ, mục đích, lĩnh vực hoạt động đại diện tập thể của tổ chức;

c) Lĩnh vực hoạt động đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là các lĩnh vực quy định tại các điều 14, 17, 20, 29, 30 và 31 của Luật Sở hữu trí tuệ;

d) Có điều lệ, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động, biểu mức tiền bản quyền, quy chế thu và phân chia tiền bản quyền phù hợp với phạm vi, lĩnh vực hoạt động của tổ chức;

đ) Được cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan/Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp chứng nhận là tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan;

e) Trường hợp cần thiết theo quy định của Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan/Bộ Văn hóa, Thể thao và Du

lịch có thể chỉ định tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện cấp phép khai thác, sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà chưa có ủy quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.”

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 59 như sau:

“1. Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế:

- a) Phát minh, lý thuyết khoa học, phương pháp toán học;
- b) Sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp để thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh; chương trình máy tính, thuật toán;
- c) Cách thức thể hiện thông tin;
- d) Giải pháp chỉ mang đặc tính thẩm mỹ;
- đ) Giống thực vật, giống động vật;
- e) Quy trình sản xuất thực vật, động vật chủ yếu mang bản chất sinh học mà không phải là quy trình vi sinh;
- g) Phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán và chữa bệnh cho người và động vật.

2. Quy định tại điểm b khoản 1 không áp dụng đối với trường hợp chương trình máy tính hoặc thuật toán được gắn trong thiết bị để thực hiện một quy trình kỹ thuật cụ thể hoặc phương pháp kinh doanh được gắn với hệ thống kỹ thuật hoặc nền tảng công nghệ cụ thể.”

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 65 như sau:

“4. Kiểu dáng công nghiệp không bị coi là mất tính mới nếu được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này hoặc người có được thông tin về kiểu dáng công nghiệp một cách trực tiếp hoặc gián tiếp từ người đó bộc lộ công khai với điều kiện đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày bộc lộ.

5. Quy định tại khoản 4 Điều này cũng áp dụng đối với kiểu dáng công nghiệp được bộc lộ trong đơn đăng ký sở hữu công nghiệp hoặc văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp công bố trong trường hợp việc công bố không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc đơn do người không có quyền đăng ký nộp.”

25. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 của Điều 72 như sau:

“3. Nhãn hiệu không chứa yếu tố không được bảo hộ riêng hoặc chứa yếu tố không được bảo hộ riêng nhưng người nộp đơn không yêu cầu bảo hộ riêng đối với yếu tố đó. Yếu tố không bảo hộ riêng trong nhãn hiệu là các yếu tố thuộc điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 74 của Luật này.”

26. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2, bổ sung điểm đ1 vào sau điểm đ khoản 2 và khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 74 như sau:

“đ) Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu trước ngày nộp đơn hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này và trường hợp quy định tại điểm đ1 khoản này;

đ1) Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý quốc gia Việt Nam của hàng hóa, dịch vụ trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu trước ngày nộp đơn hoặc dấu hiệu đó là yếu tố cấu thành của dấu hiệu có khả năng phân biệt được đăng ký nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết điều này.”

27. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 86 như sau:

“c) Tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ đó;”

28. Sửa tên điều, sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3, bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 89 như sau:

“Điều 89. Cách thức nộp đơn xác lập quyền sở hữu công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn xác lập quyền sở hữu công nghiệp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

2. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn xác lập quyền sở hữu công nghiệp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

3. Đơn xác lập quyền sở hữu công nghiệp được nộp dưới hình thức văn bản ở dạng giấy hoặc dạng điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Đơn xác lập quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này bao gồm đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và các đơn liên quan đến đơn đăng ký các đối tượng này; đơn liên quan đến văn bằng bảo hộ và đơn liên quan đến chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp.”

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 89a như sau:

“1. Sáng chế thuộc danh mục bí mật nhà nước trong các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến quốc phòng, an ninh, được tạo ra tại Việt Nam và thuộc quyền đăng ký của cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam hoặc của tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài nếu đã được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cho phép.”

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 92 như sau:

“1. Văn bằng bảo hộ ghi nhận chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu hoặc đại diện chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đối với trường hợp người nộp đơn là tổ chức được quyền quản lý, sử dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi là chủ văn bằng bảo hộ); tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; đối tượng, phạm vi và thời hạn bảo hộ.”

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 94 như sau:

“3. Mức phí, lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ.”

32. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1, sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 và bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 2 Điều 96 như sau:

“1. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu với dụng ý xấu;

b) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều 89a của Luật này;

c) Đơn đăng ký sáng chế đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen nhưng không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen có trong đơn đó;

d) Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí không phải là con người;

2. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần hiệu lực nếu toàn bộ hoặc một phần văn bằng bảo hộ đó không đáp ứng quy định của Luật này về quyền đăng ký, điều kiện bảo hộ, sửa đổi, bổ sung đơn, bộc lộ sáng chế, nguyên tắc nộp đơn đầu tiên trong các trường hợp sau đây:

...

e) Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên quy định tại Điều 90 của Luật này.

g) Quyền phát sinh trên cơ sở văn bằng bảo hộ được cấp xung đột với quyền sở hữu trí tuệ phát sinh hoặc xác lập trước.”

33. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3, bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 97 như sau:

“1. Chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 88 của Luật này, **tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý** có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí:

a) Thay đổi, sửa chữa thiếu sót liên quan đến tên và quốc tịch của tác giả, tên và địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ, **tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý**;

b) Sửa đổi bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý; sửa đổi quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;

c) Trường hợp việc sửa đổi theo quy định tại điểm a và b khoản này phải thực hiện do việc sắp xếp lại đơn vị hành chính của Việt Nam thì chủ văn bằng bảo hộ không phải nộp phí, lệ phí.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sửa chữa thiếu sót trong văn bằng bảo hộ do lỗi của cơ quan đó và không được yêu cầu chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý nộp phí, lệ phí.

3. Chủ văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu thu hẹp phạm vi quyền sở hữu công nghiệp; trong trường hợp này, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng phải được thẩm định lại về nội dung và người yêu cầu phải nộp phí thẩm định nội dung.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ.”

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 99 như sau:

“Điều 99. Công bố các quyết định liên quan đến văn bằng bảo hộ

Quyết định cấp, chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.”

35. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3, bổ sung các khoản 4, 5, 6, 7 và 8 sau khoản 3 Điều 100 như sau:

“1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm các tài liệu về đối tượng yêu cầu bảo hộ và các tài liệu khác liên quan.

2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp và giấy tờ giao dịch liên quan đến đơn giữa người nộp đơn và cơ quan có thẩm quyền xử lý đơn phải được làm bằng tiếng Việt, trừ một số tài liệu có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi có yêu cầu. .

3. Mỗi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được yêu cầu cấp một văn bằng bảo hộ cho một đối tượng sở hữu công nghiệp duy nhất trừ trường hợp quy định tại khoản 4, 5 và 6 Điều này.

4. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền sáng chế hoặc một Bằng độc quyền giải pháp hữu ích cho một nhóm sáng chế có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật nhằm thực hiện một ý đồ sáng tạo chung duy nhất.

5. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp cho nhiều kiểu dáng công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Các kiểu dáng công nghiệp của một bộ sản phẩm gồm nhiều sản phẩm thể hiện ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, được sử dụng cùng nhau hoặc để thực hiện chung một mục đích;

b) Một kiểu dáng công nghiệp kèm theo một hoặc nhiều phương án là biến thể của kiểu dáng công nghiệp đó, theo ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp đó.

6. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho một nhãn hiệu dùng cho một hoặc nhiều hàng hóa, dịch vụ khác nhau.

7. Người nộp đơn chịu trách nhiệm đối với thông tin khai trong đơn. Trường hợp có căn cứ để xác định rằng thông tin trong đơn là không chính xác, cơ quan quản lý nhà nước có thể thu hồi quyết định cấp văn bằng bảo hộ.

8. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.”

36. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3, bổ sung khoản 4 sau khoản 3 Điều 107 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác đại diện thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp. Việc ủy quyền tiến hành các thủ tục liên quan đến việc xác lập, duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ phải được lập thành văn bản.

2. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ đầy đủ của bên ủy quyền và bên được ủy quyền;
- b) Phạm vi ủy quyền;
- c) Thời hạn ủy quyền;
- d) Ngày lập ủy quyền;
- đ) Chữ ký, con dấu (nếu có) của bên ủy quyền.

3. Văn bản ủy quyền không có thời hạn ủy quyền được coi là có hiệu lực vô thời hạn và chỉ chấm dứt hiệu lực khi bên ủy quyền có văn bản tuyên bố chấm dứt việc ủy quyền.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về điều kiện của tổ chức, cá nhân được nhận ủy quyền và các vấn đề liên quan đến ủy quyền đại diện thực hiện thủ tục liên quan đến sở hữu công nghiệp.”

37. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, bổ sung khoản 4 sau khoản 3 Điều 108 như sau:

“2. Ngày nộp đơn là ngày đơn được tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn nộp theo điều ước quốc tế.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định điều kiện tiếp nhận đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.”

38. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 109 như sau:

“2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bị coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:

c1) Có cơ sở để khẳng định rằng tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí không phải là con người;

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xử lý đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được coi là đơn hợp lệ về hình thức và được công bố theo quy định tại Điều 110 và thẩm định nội dung theo quy định tại Điều 114 hoặc thực hiện thủ tục cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 118 của Luật này đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí. Ngày đơn được chuyển để công bố được xem là ngày đơn được coi là hợp lệ về mặt hình thức.

5. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ vì không hợp lệ về mặt hình thức bị coi là không được nộp, nhưng được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.”

39. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1a, 1, 2 và 3 Điều 110 như sau:

“1a. Đơn đăng ký nhãn hiệu hợp lệ được công khai ngay sau khi được tiếp nhận.

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp hợp lệ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này.

2. Đơn đăng ký sáng chế hợp lệ về hình thức được công bố trong tháng thứ mười chín kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên hoặc trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày người nộp đơn có yêu cầu công bố tùy thuộc thời điểm nào sớm hơn.

3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn một tháng kể từ ngày đơn được coi là hợp lệ. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có thể được công bố vào thời điểm muộn hơn theo yêu cầu của người nộp đơn tại thời điểm nộp đơn nhưng không quá bảy tháng kể từ ngày nộp đơn.”

40. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 2 Điều 111 như sau:

“1. Trước thời điểm đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp, thông tin trong đơn phải được bảo mật.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động liên quan đến quy trình xử lý đơn làm lộ bí mật thông tin trong đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp thì bị xử lý kỷ luật; nếu việc làm lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho người nộp đơn thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.”

41. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 3 Điều 112a như sau:

“1. Trong các thời hạn sau đây, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ:

- a) Sáu tháng kể từ ngày đơn đăng ký sáng chế được công bố;
- b) Ba tháng kể từ ngày đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố;
- c) Ba tháng kể từ ngày đơn đăng ký nhãn hiệu được công bố;
- d) Ba tháng kể từ ngày đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết trình tự, thủ tục xử lý ý kiến phản đối tại khoản 2 Điều này.”

42. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 113 như sau:

“1. Trong thời hạn bốn mươi hai tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có quyền yêu cầu thẩm định nội dung đơn với điều kiện phải nộp phí thẩm định nội dung đơn.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế.”

43. Sửa đổi, bổ sung các khoản 3 và 4, bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 114 như sau:

“3. Trường hợp sáng chế trong đơn đăng ký nộp tại Việt Nam trùng với sáng chế được yêu cầu bảo hộ trong đơn nộp tại cơ quan sáng chế nước ngoài thì kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế của cơ quan sáng chế nước ngoài đó có thể được sử dụng trong quá trình đánh giá khả năng bảo hộ.

3a. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được tạm dừng thẩm định nội dung trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp đơn nộp đề nghị tạm dừng thẩm định đơn để yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo trường hợp loại trừ được quy định tại điểm e và điểm h khoản 2

Điều 74 của Luật này. Việc thẩm định nội dung đơn được tiếp tục thực hiện khi có kết quả giải quyết yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

b) Có thông báo thụ lý vụ án của Tòa án có thẩm quyền về việc người thứ ba khởi kiện liên quan đến quyền đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc nhãn hiệu được đăng ký với dụng ý xấu. Việc thẩm định nội dung đơn được tiếp tục thực hiện ngay sau khi có kết quả giải quyết của Tòa án.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết việc thẩm định nội dung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp và sử dụng kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế quy định tại khoản 3 Điều này.”

44. Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 và khoản 1b vào sau khoản 1a Điều 117 như sau:

“e) Đơn bị coi là không hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 109 của Luật này;

1b. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và 1a Điều này, đơn đăng ký sáng chế và kiểu dáng công nghiệp bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong trường hợp có cơ sở để khẳng định rằng tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đó không phải là con người.”

45. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 118 như sau:

“1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1, khoản 1a, khoản 1b và khoản 2 của Điều 117 của Luật này và người nộp đơn nộp đủ phí, lệ phí theo quy định của pháp luật thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.”

46. Sửa đổi, bổ sung các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 119 như sau:

“a) Đối với sáng chế không quá mười hai tháng, kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn;

b) Đối với nhãn hiệu không quá năm tháng, kể từ ngày công bố đơn;

c) Đối với kiểu dáng công nghiệp không quá năm tháng, kể từ ngày công bố đơn;

d) Đối với chỉ dẫn địa lý không quá năm tháng, kể từ ngày công bố đơn.”

47. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 119a như sau:

“1. Người nộp đơn và tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định hoặc thông báo liên quan đến việc xử lý đơn đăng ký xác lập quyền, duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp có quyền khiếu nại với người ra quyết định, thông báo hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.”

48. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 120a như sau:

“2. Việc công bố đề nghị quốc tế, xử lý ý kiến của người thứ ba, đánh giá điều kiện bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý trong đề nghị quốc tế được thực hiện theo các quy định tương ứng tại Luật này đối với chỉ dẫn địa lý trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được nộp theo thủ tục quốc gia được quy định tại Luật này.”

49. Bổ sung khoản 3, khoản 4 vào sau khoản 2 Điều 123 như sau:

“3. Tổ chức được ghi nhận là đại diện chủ sở hữu trên văn bằng bảo hộ được đại diện thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí phù hợp với các quy định của Luật này và quy định pháp luật có liên quan.

4. Việc cho phép người khác sử dụng đối tượng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của Điều này phải được thực hiện theo quy định về chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 141 của Luật này trừ một số trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ.”

50. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 129 như sau:

“4. Nhà cung cấp dịch vụ trung gian, nền tảng số không gỡ bỏ, ẩn hoặc vô hiệu hóa truy cập đến thông tin, nội dung, tài khoản, trang, nhóm, kênh, ứng dụng hoặc các định danh số có liên quan đến hành vi xâm phạm quyền quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thì bị xem là đã thực hiện các hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý được quy định tại Điều này.”

51. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 141 như sau:

“3. Trong trường hợp quyền sở hữu công nghiệp được sử dụng làm tài sản thế chấp vay vốn, chủ sở hữu được chuyển quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp cho tổ chức, cá nhân khác nhưng phải thông báo cho bên nhận chuyển quyền về việc quyền sở hữu công nghiệp đang được dùng để thế chấp và phải thông báo cho bên nhận thế chấp biết.”

52. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 146 như sau:

“d) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế khoản tiền đền bù thỏa đáng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể theo quy định của Chính phủ, trừ trường hợp quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc để nhập khẩu được phẩm theo cơ chế của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và khoản tiền đền bù cho việc sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc đã được trả tại nước xuất khẩu;”

53. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 147 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 145 của Luật này trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trong trường hợp quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật này trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ.”

54. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 148 như sau:

“3. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tại khoản 2 Điều này, trừ hợp đồng sử dụng nhãn hiệu, phải đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mới có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba.”

55. Sửa đổi, bổ sung Điều 150 như sau:

“Cơ quan, trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp do Chính phủ quy định.”

56. Bổ sung Điều 150a vào sau Điều 150 như sau:

“Điều 150a. Thế chấp quyền sở hữu công nghiệp để vay vốn

1. Quyền sở hữu công nghiệp trừ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý có thể được sử dụng làm tài sản thế chấp để vay vốn theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu công nghiệp để vay vốn phải được lập thành văn bản và đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền để có hiệu lực đối kháng với bên thứ ba.

2. Hợp đồng phải nêu rõ thông tin về tình trạng bảo hộ của quyền sở hữu công nghiệp, bao gồm cả thông tin về việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp đang thực hiện.

3. Trong trường hợp quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung, việc thế chấp phải có sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các đồng chủ sở hữu, trừ trường hợp các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập.

4. Đối với trường hợp quyền sở hữu công nghiệp thế chấp là quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, bên thế chấp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực theo quy định.

5. Trường hợp bên thế chấp không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng, bên nhận thế chấp có quyền khai thác, chuyển nhượng hoặc chuyển giao quyền sử dụng quyền sở hữu công nghiệp đã thế chấp theo hình thức bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

57. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2, các khoản 2a và 3 Điều 155 như sau:

“d) Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa bồi dưỡng pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

2a. Công dân Việt Nam là luật sư được phép hành nghề theo quy định của Luật Luật sư, thường trú tại Việt Nam thì được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh nếu đã tốt nghiệp khóa bồi dưỡng pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận.”

3. Chính phủ quy định cụ thể khóa bồi dưỡng pháp luật về sở hữu công nghiệp, việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, ghi nhận, xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.”

58. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 2, bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 156 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này

được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp.

2. Trường hợp đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này, cơ quan quản lý nhà nước thu hồi Chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, xóa tên đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự thủ tục ghi nhận, xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.”

59. Bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 2 Điều 164 như sau:

“b1) Tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo có quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ đó;”

60. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 165 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng trực tiếp hoặc qua cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng của tổ chức đó hoặc qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; các tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại Điều 157 của Luật này nộp đơn qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.”

61. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 170 như sau:

“3. Trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, khi hết thời hạn nộp lệ phí duy trì hiệu lực, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng trong phạm vi 60 ngày kể từ ngày đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo mà lệ phí duy trì hiệu lực không được nộp.”

62. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm d khoản 3 Điều 176 như sau:

“b) Thông báo cho người đăng ký khắc phục những thiếu sót trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và ấn định trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người đăng ký phải khắc phục các thiếu sót đó;

d) Thông báo chấp nhận đơn, yêu cầu người đăng ký gửi mẫu giống đến cơ sở khảo nghiệm để tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật trong thời hạn ba mươi ngày trước thời vụ gieo trồng đầu tiên, kể từ ngày ban hành thông báo chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng đó, trừ trường hợp giống cây trồng do người đăng ký tự khảo nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 178 của Luật này nếu đơn này hợp lệ hoặc người đăng ký khắc phục thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối thông báo quy định tại điểm b khoản này. Trường hợp người đăng ký tự thực hiện khảo nghiệm kỹ thuật, việc khảo nghiệm phải được bắt đầu và tiến hành trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận hợp lệ.”

63. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 178 như sau:

“3. Thời hạn thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật là sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.”

64. Sửa đổi, bổ sung Điều 183 như sau:

“Điều 183. Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng

Trong trường hợp đơn đăng ký bảo hộ không bị từ chối theo quy định tại Điều 182 của Luật này và người đăng ký nộp lệ phí thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

Tổ chức, cá nhân đăng ký quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 164 của Luật này và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng là chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng.

Tổ chức đăng ký quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại điểm b1) khoản 2 Điều 164 của Luật này và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng đại diện thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với giống cây trồng.”

65. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 191 như sau:

“5. Nộp lệ phí duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng trong thời hạn ba tháng trước ngày đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo.”

66. Bổ sung điều 194a vào sau Điều 194

Điều 194a. Thế chấp quyền đối với giống cây trồng để vay vốn

“1. Quyền đối với giống cây trồng có thể được sử dụng làm tài sản thế chấp để vay vốn theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Hợp

đồng thể chấp quyền đối với giống cây trồng để vay vốn phải được lập thành văn bản và đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền để có hiệu lực đối kháng với bên thứ ba.

2. Hợp đồng phải nêu rõ thông tin về tình trạng bảo hộ của quyền đối với giống cây trồng, bao gồm cả thông tin về việc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đang thực hiện.

3. Trong trường hợp quyền đối với giống cây trồng thuộc sở hữu chung, việc thể chấp phải có sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các đồng chủ sở hữu, trừ trường hợp các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập.

4. Bên thể chấp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định.

5. Trường hợp bên thể chấp không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng, bên nhận thể chấp có quyền khai thác, chuyển nhượng hoặc chuyển giao quyền đối với giống cây trồng đã thể chấp theo hình thức bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

67. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 196 như sau:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này

68. Sửa đổi, bổ sung câu dẫn khoản 1, điểm a khoản 1, khoản 5 và bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 Điều 198 như sau:

“1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để quản lý và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình:

a) Đưa thông tin quản lý quyền, áp dụng biện pháp công nghệ bảo vệ quyền hoặc áp dụng các biện pháp công nghệ khác nhằm quản lý và ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

đ) Sử dụng hòa giải thương mại để giải quyết tranh chấp, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Phương án 1: giữ nguyên theo quy định hiện hành

5. Tổ chức, cá nhân lạm dụng thủ tục bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mà gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác thì tổ chức, cá nhân bị thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên lạm dụng thủ tục đó phải bồi thường cho những thiệt hại do

việc lạm dụng gây ra, trong đó bao gồm chi phí hợp lý để thuê luật sư. Hành vi lạm dụng thủ tục bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bao gồm hành vi cố ý vượt quá phạm vi hoặc mục tiêu của thủ tục này.

Phương án 2:

5. Tổ chức, cá nhân lạm dụng thủ tục bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mà gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác thì tổ chức, cá nhân bị thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên lạm dụng thủ tục đó phải bồi thường cho những thiệt hại do việc lạm dụng gây ra, trong đó bao gồm chi phí hợp lý để thuê luật sư. Hành vi lạm dụng thủ tục bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bao gồm hành vi thực hiện thủ tục bảo vệ quyền bởi tổ chức, cá nhân không phải chủ thể có quyền theo quy định tại các khoản 1, 1a, 2 và 3 của Điều này hoặc hành vi thực hiện vượt quá phạm vi hoặc mục tiêu của thủ tục này.”

69. Sửa tên điều và bổ sung khoản 5a sau khoản 5 Điều 198b như sau:

“Điều 198b. Trách nhiệm pháp lý về quyền sở hữu trí tuệ đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian

5a. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian theo quy định tại khoản 1 Điều 198b có trách nhiệm triển khai các biện pháp kỹ thuật, phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các chủ thể quyền thực thi các biện pháp bảo vệ đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet.”

70. Bổ sung Điều 198c sau Điều 198b như sau:

“Điều 198c. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp

Chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có các trách nhiệm sau đây:

1. Tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật này và các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

2. Báo cáo trực tuyến thông qua Nền tảng Quản lý hoạt động thương mại điện tử theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Có biện pháp kiểm tra, rà soát và xử lý kịp thời khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

4. Gỡ bỏ thông tin về hàng hóa, dịch vụ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong thời gian sớm nhất không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.”

71. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 3 Điều 200 như sau:

“1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan Tòa án, Thanh tra, Quản lý thị trường, Hải quan, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, Công an, Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

3. Việc áp dụng biện pháp hành chính thuộc thẩm quyền của cơ quan Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường, Hải quan, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, Ủy ban nhân dân các cấp. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan này có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.”

72. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 5, bổ sung khoản 3a sau khoản 3 Điều 201 như sau:

“2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ sở ngoài công lập, tổ chức hành nghề luật sư được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật có ít nhất một cá nhân có Thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ được thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2a Điều này.

3. Cá nhân có đủ các điều kiện sau đây được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ:

a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Thường trú tại Việt Nam;

d) Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp thẻ giám định, đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đó từ năm năm trở lên và được chứng nhận đạt yêu cầu khóa bồi dưỡng nghiệp vụ về giám định hoặc đã có ít nhất 15 năm liên tục trực tiếp làm công tác soạn thảo và hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ; thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về sở hữu trí tuệ tại cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; trực tiếp tham gia công tác giám định về sở hữu trí tuệ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3a. Trường hợp người được cấp thẻ giám định viên không còn đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có quyền trưng cầu giám định về sở hữu trí tuệ khi giải quyết

vụ việc mà mình đang thụ lý. Kết luận giám định là một trong các nguồn chứng cứ để cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết vụ việc. Kết luận giám định không kết luận về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc kết luận về vụ tranh chấp.”

73. Sửa đổi, bổ sung khoản 5, bổ sung các khoản 6 và 7 vào sau khoản 5 Điều 202 như sau:

“5. Buộc tiêu hủy hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Buộc tiêu hủy hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và hàng hoá sao chép lậu.

7. Buộc gỡ bỏ, ẩn hoặc vô hiệu hóa truy cập đến thông tin, nội dung, tài khoản, trang, nhóm, kênh, ứng dụng hoặc các định danh số có liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.”

74. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 205 như sau:

“d) Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Tòa án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá một tỷ đồng.

2. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại.”

75. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 Điều 207 như sau:

“đ) Ẩn hoặc tạm thời vô hiệu hóa truy cập đến thông tin, nội dung, tài khoản, trang, nhóm, kênh, ứng dụng hoặc các định danh số có liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.”

76. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 3, bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 211 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây bị xử phạt vi phạm hành chính:

a) Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm cả trường hợp đối tượng là hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ;

b) Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 213 của Luật này hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này;

c) Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ tem, nhãn hoặc vật phẩm khác mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu trí tuệ thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

4. Trường hợp các yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính không được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, chủ thể quyền có quyền thông báo về việc này cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu trí tuệ để thực hiện các biện pháp theo quy định của Chính phủ.”

77. Sửa đổi, bổ sung Điều 212 như sau:

“Phương án 1: Cá nhân, pháp nhân thương mại thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp mà đối tượng là hàng giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh, xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan có yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Phương án 2: giữ nguyên như pháp luật hiện hành.”

78. Bổ sung cụm từ “tín hiệu cấp,” vào trước cụm từ “tín hiệu vệ tinh” tại khoản 1 Điều 3, các khoản 3, 10c, 10d Điều 4, khoản 2 Điều 6, các khoản 3, 4 Điều 17, các khoản 9, 10 Điều 35.

79. Bãi bỏ các Điều 101, 102, 103, 104, 105, 106, khoản 1 Điều 108, khoản 3 Điều 117, Điều 149 và điểm c khoản 3 Điều 201.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của các luật có liên quan

1. Bổ sung điểm c và điểm đ vào sau điểm b khoản 1 Điều 225 của Bộ luật Hình sự như sau:

“1. Người nào không được phép của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan mà cố ý thực hiện một trong các hành vi sau đây, xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan đang được bảo hộ tại Việt Nam, thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc hàng hóa

vi phạm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm:

c) Phân phối tín hiệu cáp, tính hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa;

d) Sản xuất, nhập khẩu, phân phối thiết bị, sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ nhằm giải mã trái phép tín hiệu cáp, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.”

2. Sửa đổi, bổ sung Danh mục phí và Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí, lệ phí số 97/2015/QH13 như sau:

“a) Bổ sung vào mục 6.VII Danh mục phí:

“6.1. Phí thụ lý hồ sơ cấp, cấp lại, cấp đổi, huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

6.2. Phí tra cứu thông tin về quyền tác giả, quyền liên quan

6.3. Phí đính chính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

6.4. Phí chấp thuận sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý

6.5. Phí chấp thuận sử dụng quyền dịch, quyền sao chép theo Phụ lục Công ước Berne

6.6. Phí phê duyệt biểu mức tiền bản quyền.”

b) Bổ sung vào mục 7.II Danh mục lệ phí:

“7.5. Lệ phí nộp đơn cấp, cấp lại, cấp đổi, huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

7.6. Lệ phí cấp, cấp lại, cấp đổi, huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 13a vào sau khoản 13 Điều 16 của Luật Thuế xuất nhập khẩu như sau:

Miễn thuế nhập khẩu cho nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được, được nhập khẩu để sản xuất sản phẩm trên cơ sở chủ yếu ứng dụng sáng chế được tạo ra tại Việt Nam. Thời gian được hưởng ưu đãi này là 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, đơn yêu cầu cấp thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được xử lý theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại khoản 41 và khoản 46 Điều 1 của Luật này cũng được áp dụng cho đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Căn cứ hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được áp dụng theo quy định của pháp luật có hiệu lực đối với việc xét cấp văn bằng bảo hộ đó.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI